

Số/ No: 19112466/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**

Địa chỉ/ *Address* : Số 32 Phan Chu Trinh, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch

Mã số mẫu/ *Code sample* : 1124098

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày lấy mẫu/ *Date of sampling* : 19/11/2024

Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 04/12/2024

Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước trong 2 chai nhựa 5L, chai thủy tinh 500mL

Vị trí lấy mẫu/ *Sampling locations* : Nước sau xử lý của trạm cấp nước - Công trình cấp nước sinh hoạt xã Ea Bông, huyện Krông Ana

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2018/BYT
1.	(a) <i>Coliforms</i>	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD=1)	<3
2.	(a) <i>E.coli</i>	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD=1)	<1
3.	(a) <i>Asen/Arsenic (As)</i>	mg/L	SMEWW 3114B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,01
4.	(a) <i>Clo tự do/ free chlorine</i>	mg/L	SMEWW 4500-Cl-.B:2023	0,33	0,2 – 1,0
5.	(a) <i>Độ đục/Turbidity</i>	NTU	SMEWW 2130:2023	0,59	2
6.	(a) <i>Màu sắc/Color</i>	TCU	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=3)	15
7.	(a) <i>Mùi, vị/Odor, flavor</i>	--	HDPT.N-03:2023 (Ref SMEWW 2160:2023) (Ref SMEWW 2150:2023)	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8.	(a) pH	--	TCVN 6492:2011	7,55	6,0 – 8,5
9.	(a) <i>Tụ cầu vàng/ Staphylococcus aureus</i>	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	KPH (LOD=1)	<1
10.	(a) <i>Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)</i>	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	KPH (LOD=1)	<1
11.	(a) <i>Amoni (NH₃ và NH₄⁺ tính theo N)/ Ammonium</i>	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,12	0,3
12.	(a) <i>Antimon (Sb)</i>	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,02

Trang 1/ 6

Số/ No: 19112466/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2018/BYT
13.	Bari / <i>Barium</i> (Ba)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,7
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 4500 B:2023	KPH (LOD=0,05)	0,3
15.	(a) Cadmi/ <i>Cadmium</i> (Cd)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0003)	0,003
16.	(a) Chì / <i>Lead</i> (Pb)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
17.	(a) Chỉ số pecmanganat/ <i>permanganate</i>	mgO ₂ /L	TCVN 6186 :1996	KPH (LOD=0,5)	2
18.	(a) Clorua / <i>Chloride</i> (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	26,7	250 (hoặc 300)
19.	(a) Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,05
20.	(a) Đồng / <i>Copper</i> (Cu)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,003)	1
21.	(a) Độ cứng, tính theo CaCO ₃ / <i>Hardness</i>	mgCaCO ₃ /L	TCVN 6224:2004	152	300
22.	(a) Florua/ <i>Flouride</i> (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD=0,03)	1,5
23.	(a) Kẽm/ <i>Zinc</i> (Zn)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,02)	2
24.	(a) Mangan / <i>Manganese</i> (Mn)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,02)	0,1
25.	(a) Natri / <i>sodium</i> (Na)	mg/L	SMEWW 3030 A, E, F, G, H, I: 2023 SMEWW 3111B:2023	15,9	200
26.	(a) Nhôm / <i>aluminum</i> (Al)	mg/L	TCVN 6665:2011	KPH (LOD=0,02)	0,2
27.	(a) Niken / <i>Nickel</i> (Ni)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,02)	0,07
28.	(a) Nitrat / <i>Nitrate</i> (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mgN-NO ₃ ⁻ /L	TCVN 6180:1996	<0,15 (LOQ=0,15)	2
29.	(a) Nitrit/ <i>Nitrite</i> (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mgN-NO ₂ ⁻ /L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD=0,01)	0,05
30.	(a) Sắt/ <i>Iron</i> (Fe)	mg/L	TCVN 6177 : 1996 (ISO 6332:1988)	KPH (LOD=0,05)	0,3
31.	(a) Selen / <i>selenium</i> (Se)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01



Số/No: 19112466/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2018/BYT
32.	(a) Sunphat / Sulfate (SO ₄)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	15,3	250
33.	(a) Sunfua / Sulfide (H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500 – S ²⁻ : 2023	KPH (LOD=0,015)	0,05
34.	(a) Thủy ngân / mercury (Hg)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,001
35.	(a) Tổng chất rắn hòa tan/ Total Dissolved Solids dried (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C : 2023	81	1000
36.	(a) Xyanua (CN)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,007)	0,05
37.	(a) 1,1,1 -Tricloroetan	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD=17)	2000
38.	(a) 1,2 - Dicloroetan	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD=2)	30
39.	(a) 1,2 - Dicloroeten	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD=2)	50
40.	(a) Cacbonetetraclorua	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD=0,2)	2
41.	(a) Diclorometan	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD=2)	20
42.	(a) Tetracloroeten	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD=2)	40
43.	(a) Tricloroeten	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD=2)	20
44.	(a) Vinyl clorua	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD=0,04)	0,3
45.	(a) Benzen	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD=1)	10
46.	(a) Etylbenzen	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD=17)	300
47.	(a) Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,3)	1
48.	(a) Styren	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD=2)	20
49.	(a) Toluen	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD=17)	700
50.	(a) Xylen	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD=17)	500
51.	(a) 1,2 - Diclorobenzen	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH	1000

Trang 3/ 6

SỐ/ No: 19112466/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2018/BYT
				(LOD=17)	
52.	(a) Monoclorobenzen	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD=17)	300
53.	(a) Triclorobenzen	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD=2)	20
54.	(a) Acrylamide	µg/L	US EPA Method 8032A:2018	KPH (LOD=0,04)	0,5
55.	(a) Epiclohydrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD=0,04)	0,4
56.	(a) Hexaclaro butadien	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD=0,04)	0,6
57.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD=0,04)	1
58.	(a) 1,2 - Dicloropropan	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD=2)	40
59.	(a) 1,3 - Dichloropropen	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD=2)	20
60.	(a) 2,4-D	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD=2)	30
61.	(a) 2,4 - DB	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD=3,5)	90
62.	(a) Alachlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD=0,7)	20
63.	(a) Aldicarb	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD=0,35)	10
64.	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD=3,5)	100
65.	(a) Carbofuran	µg/L	US EPA Method 8270D:2017	KPH (LOD=0,2)	5
66.	(a) Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD=1)	30
67.	(a) Clodane	µg/L	US EPA Method 8270D:2014	KPH (LOD=0,02)	0,2
68.	(a) Clorotoluron	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD=1)	30
69.	(a) Cyanazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD=0,04)	0,6
70.	(a) DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD=0,04)	1



Số/No: 19112466/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2018/BYT
71.	(a) Dichloprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD=3,5)	100
72.	(a) Fenoprop	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD=0,35)	9
73.	(a) Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD=17)	200
74.	(a) Isoproturon	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD=0,35)	9
75.	(a) MCPA	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD=0,1)	2
76.	(a) Mecoprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD=35)	10
77.	(a) Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD=0,7)	20
78.	(a) Molinate	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD=0,35)	6
79.	(a) Pendimetalin	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD=0,7)	20
80.	(a) Permethrin	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD=0,7)	20
81.	(a) Propanil	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD=0,7)	20
82.	(a) Simazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD=0,07)	2
83.	(a) Trifuralin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD=0,7)	20
84.	(a) 2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270D:2014	KPH (LOD=6,7)	200
85.	(a) Bromat	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD=0,35)	10
86.	(a) Bromodichlorometh ane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD=3,5)	60
87.	(a) Bromoform	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	12,7	100
88.	(a) Chloroform	µg/L	US EPA Method 501.3:1997	KPH (LOD=17)	300
89.	(a) Dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551:1995	<5 (LOQ=5)	70
90.	(a) Dibromochloro methane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<10 (LOQ=10)	100
91.	(a) Dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD=0,7)	20

Trang 5/ 6

Số/ No: 19112466/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2018/BYT
92.	(a) Dichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2:1995	KPH (LOD=1,7)	50
93.	(a) Formaldehyde	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD=17)	900
94.	(a) Monochloramine	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD=0,1)	3,0
95.	(a) Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2:1995	KPH (LOD=0,7)	20
96.	(a) Trichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2:1995	KPH (LOD=6,7)	200
97.	(a) Trichloroaxetonitril	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD=0,04)	1
98.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2011	0,07	0,1
99.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2011	0,19	1,0

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 5 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation
- (--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt / National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director



Phan Duy Hưng

